

## **Marine economy - the new development trend of mankind in the 21<sup>st</sup> century**

**Nguyen Tac An**

*Vietnam Marine Science and Technology Association, Vietnam*

E-mail: [nguyentacan@gmail.com](mailto:nguyentacan@gmail.com)

Received: 12 December 2020; Accepted: 15 May 2021

©2021 Vietnam Academy of Science and Technology (VAST)

### **Abstract**

The article introduces the basic understanding of the marine economy and why humankind has to turn to the sea and the ocean in the 21<sup>st</sup> century, sea and ocean use, and approaches to exploitation and governance of ocean, marine, coastal and island economy for sustainable development. It also analyses international and regional lessons learned, the actual situation of marine economic growth in Vietnam in the past 30 years, some management and exploitation solutions (integrated management, ecological security, international cooperation,...) for socioeconomic development, sovereignty protection and territorial security in the East Vietnam Sea in the current complex context.

**Keywords:** East Vietnam Sea, marine economy, sovereignty, administration, integrated management, ecological security, international cooperation.

## Kinh tế biển - xu thế phát triển mới của nhân loại trong thế kỷ XXI

Nguyễn Tác An

Hội Khoa học và Kỹ thuật Biển Việt Nam, Việt Nam  
E-mail: [nguyentacan@gmail.com](mailto:nguyentacan@gmail.com)

Nhận bài: 12-12-2020; Chấp nhận đăng: 15-5-2021

### Tóm tắt

Bài báo giới thiệu những nhận thức cơ bản về kinh tế biển, lý do mà loài người phải hướng đến biển và đại dương trong thế kỷ XXI và các phương thức sử dụng, cách tiếp cận khai thác, quản trị kinh tế đại dương, biển, ven biển và hải đảo để phát triển bền vững. Phân tích các bài học kinh nghiệm của quốc tế, khu vực và tình hình thực tế phát triển kinh tế biển ở Việt Nam trong gần 30 năm nay và một số giải pháp quản lý (quản lý tổng hợp, an ninh sinh thái, hợp tác quốc tế,...), khai thác, phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ chủ quyền, an ninh lãnh hải ở Biển Đông trong bối cảnh phức tạp hiện nay.

**Từ khóa:** Biển Đông, kinh tế biển, chủ quyền, quản trị, quản lý tổng hợp, an ninh sinh thái, hợp tác quốc tế.

### MỞ ĐẦU

Hiện nay, nhân loại đang bước vào thời kỳ phát triển với xu thế và luận điểm mới, có tính thời đại, không có gì có thể cưỡng nổi, như: Tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu; toàn cầu hóa các nền kinh tế đang lộ rõ những “yếu điểm”; kinh tế thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ IV (FIR),... Thách thức lớn nhất cho quá trình “bùng nổ” phát triển mới là: Dân số gia tăng, sự khan hiếm nguyên liệu và năng lượng ngày càng gay gắt, dẫn đến cạnh tranh thị trường, tranh chấp tài nguyên, lãnh thổ, lãnh hải và xung đột quốc gia thường xuyên, khốc liệt hơn. Tuy nhiên, bản thân quá trình “toàn cầu hóa” lần bước chuyển sang “kinh tế công nghiệp IV” cũng lại tạo những tiền đề, những điều kiện về tư duy phát triển và công nghệ để giải quyết những thách thức nêu trên. Vươn ra khai thác, phát triển biển và đại dương đã trở thành nhu cầu mang tính chiến lược và xu thế phát triển mang tính thời đại của nhân loại. Chính vì thế, cả thế giới đều nhất trí với luận điểm, coi “Thế kỷ XXI là thế kỷ của Đại dương”, nền kinh tế

tương lai là nền “kinh tế biển và đại dương”<sup>1</sup> [1]. Các nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” của Ban chấp hành Trung ương Đảng ta đã khẳng định luận điểm đó, coi đây là một định hướng phát triển chiến lược quan trọng trong thế kỷ XXI, không chỉ đối với toàn thế giới mà còn đối với Việt Nam. Sự khẳng định đó của Đảng ta hoàn toàn phù hợp và khả thi với điều kiện thực tế và bối cảnh phát triển của Việt Nam ở Biển Đông [2, 3]. Những định hướng đó đã được cụ thể hóa bằng Quyết định

<sup>1</sup> Hiện nay, lục địa tuy chỉ chiếm chưa đến 30% diện tích trái đất nhưng đã cung cấp đến 98% tổng sản phẩm cho nhân loại, còn đại dương và biển chiếm hơn 70% chỉ mới cung cấp được 2% tổng nhu cầu của con người. Rõ ràng, còn rất nhiều cơ hội cho nhân loại, cho các doanh nghiệp nhưng cũng không ít thách thức cho quản trị, khi phải hoạch định sách lược phát triển kinh tế biển, đảo để hưng thịnh trong thế kỷ XXI [15].

số 622/QĐ-TTg về “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững”, ngày 10-5-2017<sup>2</sup>, bằng Nghị quyết 26/NQ-CP 2020 về “Kế hoạch phát triển kinh tế biển” ngày 5/3/2020, với những định hướng lớn và những nhóm nhiệm vụ - giải pháp thực hiện cụ thể. Đó là tư duy, tầm nhìn mới, thể hiện ý chí vươn ra biển lớn, gắn kết đất liền với đại dương trong quá trình hưng thịnh, mang tầm lịch sử - thời đại của dân tộc. Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu về kinh tế biển ở trong, ngoài nước [4–17], và sử dụng một số phương pháp thích hợp [18–29], chúng tôi muốn trình bày, trao đổi một số vấn đề về hiện trạng kinh tế biển trong 30 năm gần đây (1990–2020), đặc biệt là chia sẻ một số thông tin về nhận thức, xu thế phát triển, những cơ hội, thách thức, các bài học kinh nghiệm quản trị tổ chức triển khai, nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn và góp phần định hướng dư luận xã hội, tạo sự đồng thuận đối với các chủ trương, chính sách của Đảng, của Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông trong những năm đến. Bài tổng quan tập trung trao đổi, chia sẻ 3 vấn đề: 1) Nhận thức về kinh tế biển và vai trò của kinh tế trong bảo vệ các quyền và lợi ích của Việt Nam trên Biển Đông; 2) Tài nguyên Biển Đông và lượng giá tài nguyên; và 3) Quản trị, phát triển kinh tế biển trong bối cảnh phức tạp của Biển Đông.

## **NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ BIỂN VÀ VAI TRÒ KINH TẾ TRONG BẢO VỆ CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA VIỆT NAM TRÊN BIỂN ĐÔNG**

Kinh tế là khái niệm đề cập đến tất cả những hoạt động thường nhật và lâu dài của xã hội loài người dựa vào những quy luật, luật lệ và chuẩn mực ứng xử, giải quyết tổng thể các mối quan hệ trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội, nhằm nâng cao điều kiện sống cho con người [30]. *Một cách dân dã, kinh tế là những vấn đề liên quan đến “com, áo, gạo,*

*tiền”*. Nội hàm nghiên cứu tập trung vào phương thức phân bổ một cách hiệu quả nhất những nguồn lực khan hiếm (*đó là loại nguồn lực có số lượng hạn chế và có chi phí*) cho những mục tiêu lựa chọn khác nhau. Thông thường nguồn lực được chia làm 3 loại: Vốn, lao động và tài nguyên. Có nghĩa là, dựa vào nguồn tài nguyên và không gian sẵn có nhưng “hạn hẹp”, xã hội loài người phải tìm cách trả lời 3 câu hỏi: “*Sản xuất cái gì? Làm thế nào để sản xuất? và Sản xuất cho ai?*” [30]. Lịch sử phát triển cho thấy các nền kinh tế luôn luôn chuyển dịch để hoàn thiện hơn, từ nền kinh tế tự nhiên với cơ cấu năng lượng phân tán, sang nền kinh tế công nghiệp với nguồn năng lượng nhân tạo và hiện nay đang chuyển dịch dần sang nền kinh tế sinh thái hiện đại, với cơ cấu năng lượng tổng hợp, tái tạo, dựa vào trí tuệ phát triển cao, có khả năng khắc phục những “tồn tại”, “yếu kém”, “bất cập” của những nền kinh tế trước đó [31–35]. Thế giới đại dương là “giá đỡ”, là “mặt bằng”, là “không gian” lý tưởng cho công cuộc “Sinh thái hóa” nền kinh tế hiện đại, do có trữ lượng tài nguyên phong phú, với các chức năng, dịch vụ sinh thái đa dạng và nguồn năng lượng “tái tạo” dồi dào [14, 36]. Hàng ngàn năm qua, mọi hoạt động kinh tế ở biển đều liên quan mật thiết và được quyết định từ trong đất liền. Con người sử dụng hệ tư duy “đất liền, lục địa”, dựa vào nền tảng lý luận khoa học kinh tế lục địa để hoạch định các chiến lược, chính sách khai thác, sử dụng biển và đại dương. Kinh tế biển thời gian qua là nền kinh tế lục địa (kinh tế nông nghiệp) kéo dài ra biển, ra đại dương. Về bản chất, kinh tế biển truyền thống, bao gồm toàn bộ những hoạt động kinh tế diễn ra trên biển (theo nghĩa hẹp: kinh tế thuần biển) và các hoạt động kinh tế trên đất liền liên quan đến khai thác biển (theo nghĩa rộng) [37–42]. Đây là nền kinh tế dựa vào nguồn lực của biển, đại dương, hải đảo và vùng ven biển theo tư duy “lục địa”, tư duy “nông nghiệp” có thay đổi ít nhiều [43]. Hiện nay, tuy vẫn chưa thống nhất được về định nghĩa [44, 45], nhưng các nhà kinh tế hiện đại [46] đều cho rằng: “Kinh tế biển là những hoạt động công nghiệp tổng hợp, liên ngành diễn ra trong biển, nhận sản phẩm đầu ra từ biển (tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các hệ sinh thái

<sup>2</sup> Quyết định 622/QĐ-TTg: “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững”, ngày 10 tháng 5 năm 2017. Với 17 mục tiêu PTBV và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia.

biển,...), và cung cấp đầu vào cho biển là các công nghệ, khoa học - kỹ thuật, dịch vụ, chính sách quản lý, phát triển, theo các mối quan hệ biện chứng” (hình 1). Đó chính là quá trình “công nghiệp hóa các tài nguyên địa lý<sup>3</sup> của biển và đại dương”. Khác với nền kinh tế lục địa, trên đất liền, hướng nội, khép kín, lấy nông nghiệp làm chủ đạo, kinh tế biển là nền kinh tế mở, hướng ngoại, lấy thương mại<sup>4</sup> làm trọng tâm. Kinh tế biển mang lại nhiều lợi ích<sup>5</sup> [14, 15, 33], hiệu quả chính trị, kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng [47]. Nền kinh tế biển có những đặc điểm cơ bản là: Nền kinh tế của khoa học, công nghệ, của tiềm lực tài chính, ngoại giao, quân sự và đặc biệt là nền kinh tế của những nhận thức, tư duy mới, mang tính thời đại. Hiện nay, hoạt động kinh tế ở đại dương và các vùng biển, ước tính có đến 15 lĩnh vực chủ yếu [1, 8, 14, 15, 46], như: Dầu khí, khai khoáng, vận tải, cảng biển, nghề cá, du lịch, nghỉ dưỡng, năng lượng tái tạo, làm ngọt nước biển, cấp ngầm qua biển (chưa tính kinh tế quốc phòng), có giá trị gia tăng

<sup>3</sup> Đánh giá tiềm năng địa lý là nền móng tạo ra các giá trị kinh tế biển thường căn cứ vào giá trị thị trường (tiền tệ) ba dạng tài nguyên chức năng của biển và đại dương đối với sự phát triển của loài người: Cung cấp vật chất, năng lượng, thông tin; chức năng sinh thái, dịch vụ; và vai trò không gian, mặt bằng, giá đỡ cho mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quốc phòng [71].

<sup>4</sup> Christian, D., 2016. Thương mại là người bạn đồng hành của công nghệ. Thương mại là công cụ kết nối các miền xa xôi của các châu lục tạo thành mạng lưới toàn cầu. Chính thương mại đã kích thích sự phát triển vượt bậc của công nghệ và khoa học “This Fleeting World”. Dịch giả: Mai Lê; lời dẫn nhập Nguyễn Xuân Sanh. Nxb. TH tp. Hồ Chí Minh [15].

<sup>5</sup> Ví dụ: Ngành công nghiệp đánh bắt cá toàn cầu mang lại khoảng 252 tỷ USD mỗi năm (trong đó có 28 tỷ từ nghề cá nước ngọt), tạo ra công ăn việc làm cho 200 triệu người. Vận tải biển thực hiện khoảng 50.500 tỷ tấn/hải lý; 2,05 tỷ chuyến tàu khách/năm, tạo việc làm cho 1,25 triệu thủy thủ; cảng biển có quy mô 5,09 tỷ tấn container; khai thác dầu mỏ vùng khơi đạt doanh thu 500 tỷ USD với 200.000 sản phẩm hàng hóa; công nghiệp năng lượng điện tái tạo sản xuất được 7,26 MW (Megawatt), tạo công ăn việc làm cho khoảng 7–11 công nhân/năm/MW; khai khoáng biển (ngoài dầu mỏ) có doanh số 5,0–5,4 tỷ USD, du lịch biển đạt doanh số 2,3 ngàn tỷ USD [15].

(GVA), khoảng 1,5 nghìn tỷ USD, tương đương 2,5% tổng giá trị gia tăng thế giới năm 2010 [8, 14, 46]. Đánh giá chung, kinh tế biển có doanh số hàng năm khoảng 1–3 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 2–15% tổng giá trị kinh tế thế giới [8, 14]. Tổng giá trị chức năng, dịch vụ sinh thái (khí hậu, nước, đất, dinh dưỡng,...) từ các hệ sinh thái biển ước tính khoảng 21 nghìn tỷ USD/năm [1, 8, 14]. Nhiều quốc gia đang tập trung phát triển một số ngành kinh tế biển mới như kinh tế thông tin, năng lượng tái tạo từ gió, sóng biển, thủy triều; khai thác khoáng sản đáy biển sâu; sinh học và công nghệ sinh học biển; phát triển ngành hàng hải theo hướng thân thiện với môi trường; xây dựng nghề cá và nuôi trồng thủy, hải sản theo hướng bền vững, đảm bảo tiêu chí an toàn thực phẩm.

Các lĩnh vực của nền kinh tế biển đang chịu tác động mạnh bởi những tiến bộ của khoa học và công nghệ [46]. Sự phát triển kinh tế biển bền vững đang phải đối mặt với 6 vấn đề cốt lõi, có quy mô toàn cầu: Nghề cá thiếu bền vững<sup>6</sup>; khí hậu toàn cầu thay đổi và axit hóa đại dương; ô nhiễm và chất thải<sup>7</sup> [48]; mất nơi cư trú, suy giảm đa dạng sinh học<sup>8</sup>, các loài sinh vật ngoại lai và vấn đề quản trị trong môi trường không gian ba chiều rộng lớn của đại dương thế giới, chiếm đến 2/3 diện tích trái đất, phải cân bằng, dung hòa mâu thuẫn lợi ích giữa các quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Kinh tế biển ở Biển Đông đóng góp trực tiếp cho nền kinh tế Việt Nam, gồm các hoạt động truyền thống, như: Kinh tế hàng hải; khai thác, chế biến dầu, khí và các loại khoáng sản; khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản;

<sup>6</sup> Sự quản lý yếu kém trong nghề cá đã làm mất đến 50% (tức khoảng 50 tỷ USD)/ năm trong toàn bộ 100 tỷ USD doanh thu của nghề cá thế giới (Slogan (2007) [19]). Ngoài ra 90% trữ lượng cá đã bị lạm thu, hoặc đang bị khai thác ngày càng nhiều. Còn các rừng sú vẹt, hệ thống bảo vệ sinh thái biển tại vùng nhiệt đới, đang bị phá hoại với tốc độ cao gấp bốn, năm lần so với các khu rừng khác [15].

<sup>7</sup> Hàng năm, các nước phải chi khoảng 3–5% GDP để xử lý ô nhiễm [15].

<sup>8</sup> Ban thư ký Công ước Đa dạng sinh học. Báo cáo Triển vọng Đa dạng sinh học toàn cầu lần thứ 3, (gBo-3). Montreal, 2010, 94 tr. [15].

du lịch biển và kinh tế đảo; an ninh quốc phòng biển/công nghiệp quốc phòng biển; các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển [7, 9, 11]. Quy mô kinh tế biển và vùng ven biển Việt Nam, phát triển tương đối nhanh, trong gần 20 năm qua (1995–2017), tăng đến 2–4 lần, năm 2008 quy mô kinh tế biển và vùng ven biển Việt Nam, ước tính, chỉ khoảng 52–53 tỷ USD, chiếm 47–48% GDP cả nước (2008) [49], sau hơn 15 năm, năm 2016–2017, đã đạt được khoảng 175–196 tỷ USD, chiếm đến 78–88% GDP cả nước (2016, 2017) [50]. Trong các ngành kinh tế biển, đóng góp của các ngành kinh tế diễn ra trên biển chiếm tới 98%, chủ yếu là khai thác dầu khí, hải sản, hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển), du lịch biển [15, 50]. Các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển như đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, chế biến thủy, hải sản, thông tin liên lạc,... bước đầu phát triển, nhưng quy mô còn rất nhỏ bé (chỉ chiếm khoảng 2% kinh tế biển và 0,4% tổng GDP cả nước) [49]. Những lĩnh vực kinh tế biển Việt Nam có tính quốc tế cao nhất: Một là khai thác dầu khí, chủ yếu là liên doanh với nước ngoài (Nga) và xuất khẩu 100% sản phẩm; hai là lĩnh vực hải sản có kim ngạch xuất khẩu lớn, khoảng 9 tỷ USD (năm 2018)<sup>9</sup>; ba là kinh tế du lịch, nhất là du lịch biển. Năm 2019, ngành Du lịch Việt Nam đã đón hơn 18 triệu lượt khách quốc tế (tăng 16,2% so với năm 2018), phục vụ 85 triệu lượt

<sup>9</sup> Sản lượng thủy sản năm 2018 đạt con số cao nhất từ trước đến nay, với 7,74 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm trước. Trong đó, sản lượng khai thác đạt 3,59 triệu tấn (tăng 6,0%); sản lượng nuôi trồng đạt 4,15 triệu tấn (tăng 8,3%). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2018 cũng thiết lập mốc kỷ lục 9 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước. Ngành cá tra đã chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc với kim ngạch xuất khẩu 2,26 tỷ USD, tăng 26,4% so với năm 2007. Xuất khẩu các mặt hải sản cũng tăng trưởng mạnh: Cá ngừ đạt 675 triệu USD (tăng 13,9%); các nhóm cá khác đạt 1,52 tỷ USD (tăng 15,5%); nhóm nhuyễn thể đạt 785 triệu USD (tăng 9,1%); nhóm giáp xác đạt 145 triệu USD (tăng 23%). Riêng nhóm sản phẩm tôm có một bước lùi, với kim ngạch xuất khẩu chỉ được 3,58 tỷ USD, giảm 7,1% (Chương Phương, VnEconomy, 25/12/2018).

khách nội địa, tổng thu đạt khoảng 720.000 tỷ đồng. Với kết quả này, Việt Nam được đánh giá là một trong 10 quốc gia có mức tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới [51]. Bốn là các cảng lớn - là cửa ngõ thông thương với nước ngoài. Có thể nói, ngành vận tải biển, bao gồm hệ thống cảng biển, là yếu tố động lực phát triển kinh tế trong khu vực. Cụm cảng Việt Nam có lợi thế là nằm gần một trong những tuyến đường biển thông thương lớn nhất thế giới, trong vùng nguyên liệu địa phương, lao động dồi dào. Việc mở rộng cảng ở vùng này còn tạo điều kiện cho sự phát triển du lịch, dịch vụ. Tuy nhiên, trong thực tế, do những yếu kém về quản lý, về quy hoạch không gian phát triển, kinh tế cảng biển Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn như các cơ sở hạ tầng, các mối liên kết - logistic và cách thức tổ chức, khai thác thiếu tính cạnh tranh. Các chỉ tiêu hàng hóa thông qua cảng trên đầu người rất thấp so với các nước trong khu vực<sup>10</sup>. Ước tính, hàng năm doanh thu từ logistic có đến 6–8 tỷ USD, tuột khỏi tay các đơn vị kinh doanh dịch vụ hàng hải bản địa, đang bị nước ngoài chi phối [9]. Thêm vào đó, tác động đến môi trường sinh thái, xã hội do phát triển kinh tế biển cũng đang là vấn đề nổi cộm. Trên cơ sở điều tra, phỏng vấn và dùng mô hình Gutman (1999)<sup>11</sup> xử lý kết quả thăm dò ngẫu nhiên ý kiến của các chuyên gia cho thấy nhận thức ban đầu của họ về tầm quan trọng, vai trò và tác động của một số ngành kinh tế biển trong quá trình phát triển (bảng 1) [25].

Qua bảng 1 ta thấy phần lớn các ý kiến của chuyên gia đều không đánh giá cao ngành kinh tế khai khoáng, vật liệu xây dựng và đóng tàu.

Việt Nam đang nỗ lực thực hiện mục tiêu thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền

<sup>10</sup> Chỉ bằng 1/140 của Singapore, 1/7 của Malaysia và 1/5 của Thái Lan, còn quá nhỏ bé và nhiều yếu kém so với tiềm năng và so với các nước trong khu vực, như Nhật Bản là 468 tỷ USD, Hàn Quốc là 33 tỷ USD [19].

<sup>11</sup> Nguyễn Tác An, 2007. Báo cáo tổng kết dự án: “Giải pháp quản lý phát triển bền vững một số ngành kinh tế biển quan trọng ở thành phố Đà Nẵng”. IOC VN, UBND tp. Đà Nẵng, 2007, 98 tr.

kinh tế, trong đó có kinh tế biển theo hướng phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn tăng trưởng với công bằng xã hội, giảm đói nghèo và bảo vệ môi trường theo các chỉ tiêu giám sát và đánh giá gồm: Chỉ số phát triển con người (HDI)<sup>12</sup>, chỉ số bền vững môi trường (ESI), hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) và góp phần giảm mạnh tỷ lệ đói nghèo,... Việt Nam đang quyết tâm chuyển đổi và phát triển nền kinh tế xanh lam ở Biển Đông [28], dựa vào các lợi thế: vị trí địa chiến lược - kinh tế, vào quá trình hội nhập và sự cải thiện các chính sách, thể chế, pháp luật trong quản lý, nhằm tạo ra những tiền đề cơ bản để đạt được sự phát triển hài hòa, theo nguyên tắc phát triển dài hơi, xem xét các bài học và kinh nghiệm của thế giới và dựa vào các nguồn lực, trí tuệ và bản sắc dân tộc Việt Nam.

Phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền lãnh hải là hai mặt của một vấn đề, có tương quan, gắn kết chặt chẽ với nhau và là công việc dài hơi [52–55]. Riêng đối với Việt Nam, đất nước có nhiều tiềm năng và các lợi thế về địa chiến lược, địa chính trị và kinh tế biển, cho nên việc hết sức cấp thiết trước mắt là phải tăng cường nhận thức, không chỉ ở cấp chiến lược, mà còn cho rộng rãi cộng đồng trong nước và quốc tế, để “hiếu và thấu hiếu” các vấn đề ở Biển Đông<sup>13</sup>. Việt Nam phải chủ động tăng cường hợp tác với các nước ASEAN, giải quyết các tranh chấp, phù hợp với lợi ích của Việt Nam, trong khuôn khổ “Công ước của Liên hiệp quốc về Luật biển 1982” [56] để “hạ nhiệt” ở Biển Đông.

Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là không thể nhượng bộ, là vấn đề không thể mang ra

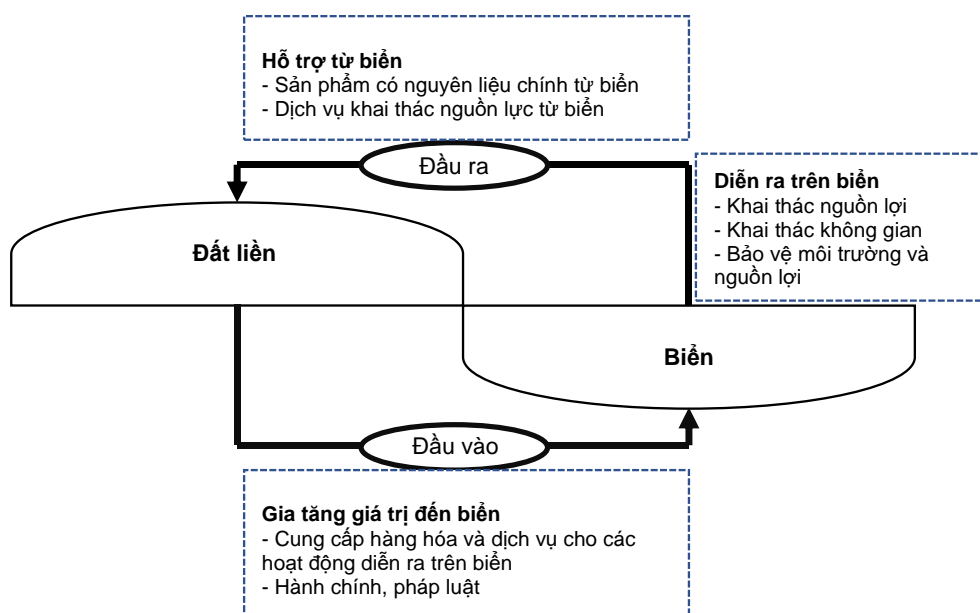
“mặc cả” và không thỏa hiệp. Chúng ta cần quốc tế hóa vấn đề Biển Đông [57, 58] bằng nhiều con đường, trong đó phải coi trọng diễn đàn Liên hiệp quốc theo 2 nguyên tắc cơ bản: “*Luật pháp quốc tế và bình đẳng giữa các quốc gia*”. Đây là cách ứng xử trong nghệ thuật ngoại giao theo phong cách Hồ Chí Minh: “*Trí tuệ, bản lĩnh, nghệ thuật*” [59] trong bối cảnh thế giới đang bước vào giai đoạn hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu rộng hơn. Cụ thể hơn và đặc biệt là trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, lịch sử đã khẳng định, Việt Nam và Trung Quốc là “*hai nền chính trị, hai láng giềng kề cận, bên nước nhỏ thì Đức, Nghĩa, Nhân; bên nước lớn thì thất đức, sát sinh bất nghĩa, bất nhân, cường bạo, lấy thịt đè người. Khác biệt như nước với lửa, làm sao có thể tương đồng?*” [60]. Do đó, chúng ta phải luôn sẵn sàng, phải tăng cường và đảm bảo mọi khả năng để nhanh chóng tăng cường sức mạnh “*cứng*”, sức mạnh “*mềm*”, xây dựng hệ thống “*đôi tác chiến lược*”, tăng cường đoàn kết dân tộc, cũng như khả năng “*đặc trưng của quốc phòng*” với “*thế trận quốc phòng toàn dân*” để “*trả giá ít nhất*”, “*trong thời gian ngắn nhất*” nếu có “*vấn đề xảy ra với Tổ Quốc*”, “*tự vệ và bảo vệ Tổ Quốc*”<sup>14</sup>.

Lịch sử 4.000 năm tồn tại và phát triển đã khẳng định: Sức mạnh của dân tộc và thời đại, cộng thêm sự khôn khéo, biết điều, sáng tạo, đột phá trong đường lối chính sách phát triển kinh tế, quốc phòng và đối ngoại, chính là sức mạnh tổng hợp truyền thống của dân tộc Việt Nam để giải quyết có hiệu quả các tranh chấp ở Biển Đông theo nguyên tắc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển đảo để phát triển kinh tế và xã hội bền vững ở Biển Đông [61]. Phát triển kinh tế biển theo chuỗi giá trị toàn cầu đang thúc đẩy một hệ thống kinh tế mới: kinh tế lục địa - kinh tế biển, đại dương, phát triển bền vững, tạo ra xu thế mới “*phát triển nền kinh tế xanh lam*”, lấy “*đại dương nuôi đất liền*” và nhân loại sẽ dựa vào “*biển, đại dương để phát triển lục địa*”.

<sup>12</sup> Giá trị HDI của Việt Nam cho năm 2016 là 0,683. Việt Nam là quốc gia có chỉ số phát triển con người ở mức trung bình, xếp vị trí 115 trên 188 quốc gia và vùng lãnh thổ (Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2016). Tăng trưởng GNI (% hàng năm) ở Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2017 đạt mức cao 7,29% trong năm 2016 và mức thấp kỷ lục là 3,92% trong năm 2009 [50].

<sup>13</sup> Từ Đặng Minh Thu, 1998. Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tham luận đọc tại Hội thảo hè “Vấn đề tranh chấp Biển Đông”, New York city, ngày 15–16/8/1998. 62 tr.

<sup>14</sup> Nguyễn Chí Vịnh, 2013. Giữ vững chủ quyền đất nước. Tuổi trẻ, ngày 22/4/2013.



Hình 1. Mối quan hệ biện chứng giữa đất liền, biển và kinh tế biển  
(Mô phỏng theo Park, Kildow (2014) [44]; OECD (2016) [46])

Bảng 1. Ma trận thông tin về vai trò kinh tế, tính hiệu quả xã hội và tác động xấu đến môi trường của một số ngành kinh tế biển theo phiếu thăm dò chuyên gia (thang điểm 100, xử lý theo mô hình Gutman, 1999) [25]

Ngành kinh tế biển và doanh thu (tỷ USD)	Vai trò kinh tế (A)	Hiệu quả xã hội (B)	Tác động xấu đến môi trường (C)	Tổng số điểm $G = A + B - C$	Xếp thứ tự mức độ ưu tiên chọn lựa
Cảng biển 1,2 tỷ USD [50]	89	85	20	154	2
Giao thông vận tải biển 0,751 tỷ [50]	82	67	36	113	5
Đóng tàu 0,195 tỷ [50]	15	12	40	-13	11
Dầu khí (64% GDP biển) <sup>15</sup> 6 tỷ	90	95	30	155	1
Du lịch, nghỉ dưỡng 22,6 tỷ [50]	65	70	17	118	4
Khai thác cá biển và hải sản 3 tỷ [50]	85	75	10	150	3
Nuôi trồng hải sản	70	75	40	105	6
Chế biến hải sản	70	45	45	70	7
Xử lý chất thải	17	8	5	20	9
Lấn biển	15	20	8	27	8
Khai khoáng và vật liệu xây dựng	10	15	35	-10	10
Những ngành nghề khác	?	?	?	?	?

<sup>15</sup> Tổng sản lượng khai thác dầu khí năm 2018 đạt 23,98 triệu tấn quy dầu, vượt 5,0% kế hoạch năm. Sản xuất đạm ước tính đạt 1,63 triệu tấn, vượt 5,7% kế hoạch năm. Tổng doanh thu ước đạt 626,8 nghìn tỷ đồng, vượt 96 nghìn tỷ đồng, tương đương vượt 18,1% kế hoạch năm, tăng 25,9% so với năm 2017. Nộp ngân sách nhà nước toàn ước đạt 121,3 nghìn tỷ đồng, vượt 47,5 nghìn tỷ đồng, vượt 64,3% kế hoạch năm, tăng 24,3% so với năm 2017 (theo Năng lượng Việt Nam, 14/1/2019).

## TÀI NGUYÊN BIỂN ĐÔNG VÀ LƯỢNG GIÁ TÀI NGUYÊN

Về khía cạnh học thuật, môi trường bảo đảm chất lượng cho sự sống, còn tài nguyên là những giá trị của môi trường hữu ích cho sự phát triển xã hội và hưng thịnh. Những dạng tài nguyên đã, đang và sẽ được khai thác, sử dụng để tạo ra “hàng hóa”, “của cải” và đáp ứng “nhu cầu” đa dạng của con người, của xã hội thường được gọi là “nguồn lợi” [62, 63] cho việc duy trì sự tồn tại xã hội và thịnh vượng. Phần lớn các giá trị nguồn lợi thường được đánh giá với thứ nguyên là “tiền tệ”, đóng vai trò là “nguồn vốn” của quốc gia. Đây là nhận thức kinh điển, phổ biến, thường được đề cập trong quá trình quản lý phát triển: Tài nguyên là tất cả những gì có thể duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Tiếp cận nghiên cứu khai thác, sử dụng và quản lý có phân chia một cách tương đối, như nhóm tài nguyên hiện hữu cụ thể, ai cũng thấy được, còn nhóm tài nguyên “không sờ nắm được” phải có những công cụ thích hợp mới nhận ra. Đơn giản hơn, người ta chia ra, thứ nhất là tài nguyên thiên nhiên do các quá trình tự nhiên tạo ra (*thiên định*) như: *Các dạng vật chất, năng lượng, thông tin, vị trí và các cấu trúc, hình thái không gian địa lý, cảnh quan, các dịch vụ sinh thái, điều tiết, hỗ trợ, tâm linh, tín ngưỡng*. Đó là những dạng mà con người có thể sử dụng (có thể quy ra “tiền” hoặc cảm nhận được những giá trị hữu ích trong không gian phát triển); thứ hai là tài nguyên nhân văn, do con người tạo ra (*nhân định*): *Con người và chất lượng nguồn nhân lực, văn hóa, nền tảng kinh tế, cân bằng dân số, sức khỏe, sự ổn định chính trị, nền tảng pháp lý, chính sách, thể chế, cơ chế phát triển,...* Tuy nhiên, trong thực tế, còn có những dạng tài nguyên rất quan trọng, có giá trị kinh tế (tiền tệ) và phi kinh tế cao, là kết quả của quá trình tổng hợp, kết hợp “sáng tạo” giữa các dạng tài nguyên tự nhiên và nhân văn, ví dụ như tài nguyên địa lý, tài nguyên vị thế, tài nguyên không gian<sup>16</sup> [64–67],... Tài nguyên

<sup>16</sup> Nguyễn Tác An (Trưởng nhóm tư vấn), 2016. Báo cáo dự án “Quy hoạch không gian tổng hợp thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015–2020, tầm nhìn 2030”. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa, Ban

không chỉ đơn thuần là những dạng vật chất có thể khai thác (nguồn lợi) cho một mục tiêu kinh tế hoặc phi kinh tế nào đó, mà đó còn là toàn bộ các yếu tố, có thể đóng vai trò tiền đề sử dụng dưới một hình thức nào đó, hoặc chưa sử dụng được, nhưng sự tồn tại của nó đã hoặc sẽ tự mang lại giá trị, lợi ích cho con người, ví dụ như Việt Nam đã nhận thức được những lợi thế địa lý biển đảo hiếm có, như không gian mở và địa chiến lược [68–70] của các không gian ven biển, không gian mặt biển, đáy biển và khoảng không,...), cũng như những thách thức tiềm tàng không nhỏ, để tăng cường quyết tâm chính trị trong hành động, nhằm khai thác, sử dụng, quản trị phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, theo truyền thống: “*Đông Hải - Biển Đông là không gian thiêng liêng của Tổ quốc - vốn là tâm thức của người Việt từ thời lập quốc*” [61]. Tài nguyên là cơ sở quan trọng cho định hướng phát triển, còn nguồn lợi là lợi ích trực tiếp hoặc là nguồn vốn, là sự giàu có, hưng thịnh của vùng, của quốc gia.

Các tài nguyên, nguồn lợi đều có giới hạn và thay đổi theo vùng địa lý, theo sự phát triển của xã hội, theo nhận thức và trình độ, tiềm lực khoa học, công nghệ, tài chính của xã hội và thời thế phát triển. Nhận thức về tài nguyên, nguồn lợi hay “nguồn vốn” cho phát triển, luôn luôn thay đổi, “tiên hóa” phù hợp với biến đổi của tự nhiên, khoa học, kỹ thuật và nhu cầu của xã hội. Đánh giá giá trị sử dụng và đề xuất các giải pháp gia tăng giá trị tài nguyên, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu được nhằm thỏa mãn các nhu cầu của thị trường là công việc có tính thời sự nhưng vô cùng phức tạp, tốn kém, đòi hỏi phải có điều tra, nghiên cứu, tính toán cụ thể, dựa vào kiến thức, tri thức, các công cụ khoa học, kinh tế, công nghệ và thời thế, nhu cầu của xã hội, của thị trường [71]. Tài nguyên, nguồn lợi biển, đảo vô cùng đa dạng, phong phú và có thể sử dụng cho nhiều mục đích, nhiều lĩnh vực và ngành nghề khác nhau. Điều này cũng thường thấy trong các tác phẩm kinh điển về vai trò của vị thế địa lý trong phát triển, như: “*Địa lý và Phát triển kinh tế*” [67]; “*Sự giàu có và nghèo đói của các quốc gia*” [72]; “*Vì sao các quốc gia thất bại*” [73]. Trong

Quản lý dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Khánh Hòa, 135 tr.



các tác phẩm này có rất nhiều thông tin và ý kiến bàn luận sâu lắng, rất đáng cho Việt Nam nghiên cứu và suy ngẫm. Vấn đề hiện nay là làm sao ứng dụng vào thực tế các kết quả nghiên cứu về tài nguyên, nguồn lợi biển, đảo cho phát triển, hưng thịnh của Việt Nam. Kinh tế biển của Việt Nam phát triển với hai lợi thế quan trọng: i) Tiềm năng tự nhiên (lợi thế tĩnh) to lớn (bờ biển dài, diện tích lãnh hải thuộc chủ quyền rộng, khả năng tiếp cận dễ dàng đến các đại dương, có các nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có - thủy sản, dầu khí và nhiều loại khoáng sản khác, nhiều bãi biển đẹp,...); ii) Vị trí địa - kinh tế và địa - chính trị đặc biệt (nằm trên các tuyến hàng hải và các luồng giao thương quốc tế chủ yếu của thế giới, nhất là trong thời đại bùng nổ phát triển của châu Á - Thái Bình Dương) [43].

Lượng giá kinh tế nguồn tài nguyên biển đảo nhằm đánh giá, định lượng rõ các giá trị tiền tệ và phi tiền tệ của các hệ thống tự nhiên trong mối quan hệ với hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội [71]. Đó là nhu cầu xã hội rất cấp bách trong hoạch định chính sách và quy hoạch phát triển, bảo tồn<sup>17</sup>, bảo vệ hướng tới phát triển bền vững vùng bờ biển, biển và hải đảo. Khi hệ thống kinh tế, xã hội sử dụng các hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu và thu lợi nhuận thì giá trị tài nguyên thiên nhiên và nhân văn được chuyển hóa thành giá trị kinh tế, được quy ra tiền khi có sự tương tác giữa chủ thể và khách thể kinh tế. Như vậy, giữa hệ thống kinh tế và hệ tài nguyên có điểm chung là hệ thống kinh tế sử dụng các hàng hóa và dịch vụ mà hệ thống tự nhiên và xã hội đã tạo ra. Các thông tin về lượng giá các giá trị kinh tế hệ tài nguyên Biển Đông là tiền đề quan trọng cho việc đánh giá, lượng giá các giá trị kinh tế của hệ tài

<sup>17</sup> Kiley Price cho biết, kết quả phân tích về chi phí, lợi ích và ý nghĩa kinh tế của chương trình hành động bảo vệ 30% diện tích đất và biển trên thế giới, theo kế hoạch 2020–2030 (hiện nay chỉ có 15% đất và 7% biển được bảo vệ). Chi phí đầu tư ít nhất 140 tỷ USD mỗi năm (hiện nay chỉ có 24 tỷ). Sản lượng kinh tế sẽ gia tăng từ 64 tỷ đến 454 tỷ USD mỗi năm vào năm 2030 (tỷ lệ lợi nhuận đầu tư là 5/1). Ngoài ra, bảo vệ rừng và rừng ngập mặn có thể ngăn chặn thiệt hại kinh tế do biến đổi khí hậu lên tới 534 tỷ USD mỗi năm vào năm 2050, ( Conservation International, 10-7-2020, [19]).

nguyên biển, đảo. Tài nguyên Biển Đông hoàn toàn đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu phát triển các ngành kinh tế biển quan trọng [74, 75]. Trên thế giới các công trình nghiên cứu đầu tiên về lượng giá kinh tế tài nguyên được thực hiện từ thập kỷ 50 của thế kỷ XX, với công trình của Gordon (1954)<sup>18</sup> và ngày càng phát triển, tiêu biểu là các công trình của các tác giả Costanza et al., (1997) [76], lượng giá các giá trị các hệ sinh thái đại dương thế giới. Cho đến nay, các phương pháp đánh giá giá trị kinh tế tài nguyên và môi trường ở Việt Nam mới chỉ tập trung vào những nhóm truyền thống, như giá thị trường, chi phí du lịch, dịch vụ, mới chú ý đến giá trị vật chất, còn chưa chú ý đến giá trị chức năng, dịch vụ sinh thái. Cần lưu ý rằng, giá trị chức năng của các hệ thống tự nhiên, xã hội cao hơn giá trị vật chất hàng chục, hàng trăm lần [1, 46, 71]. Bước đầu đã thu nhận được một số kết quả lượng giá hệ tài nguyên Biển Đông (bảng 2).

Thật khó xác định được tính “khách quan” của các giá trị tài nguyên trong bảng 2. Theo thảo luận của các tác giả [74, 77, 78], các giá trị nêu trong bảng 2 chỉ xấp xỉ khoảng 50% tổng giá trị thực tế vì còn rất nhiều hoạt động khai thác tài nguyên các hệ sinh thái chưa được kiểm kê, đánh giá. Đi sâu tổng quan, phân tích, đánh giá các giá trị lượng giá kinh tế tài nguyên, cho thấy:

Đối với hệ sinh thái rạn san hô, các giá trị kinh tế có liên quan đến các vị trí địa lý, đến đặc điểm kinh tế, xã hội ở nơi phân bố. Giá trị kinh tế của rạn san hô khắp mọi nơi trên thế giới có giá trị trung bình ước tính khoảng 100.000–600.000 USD/km<sup>2</sup>/năm [76]. Rạn san hô có đến 93.000 loài sinh vật, nghề cá rạn san hô thu được 6,5 tỷ USD/năm. Giá trị thu được từ du lịch tính trên 1 km<sup>2</sup> rạn san hô dao động 700–111.000 USD/km<sup>2</sup>/năm. Tổng giá trị kinh tế ước tính cho toàn bộ rạn san hô ở các đại dương vào khoảng 375 tỷ USD/năm<sup>19</sup>. Khoảng

<sup>18</sup> Theo Trần Đình Lân, 2012. Lượng giá kinh tế các hệ sinh thái biển - đảo tiêu biểu phục vụ phát triển bền vững một số đảo tiền tiêu ở vùng biển ven bờ Việt Nam. Mã số: KC.09.08/11–15. Viện Tài nguyên và Môi trường biển, Viện Hàn lâm KHCNVN.

<sup>19</sup> Nguyễn Tác An, 2005. Nghiên cứu các giải pháp bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển và khác

275 triệu người của 79 quốc gia sống nhờ rạn san hô [76]. Đông Nam Á có diện tích san hô khoảng 100.000 km<sup>2</sup> (chiếm 35% diện tích san hô toàn cầu), có tính đa dạng cao nhất thế giới, khoảng 450 loài ở các rạn san hô Philippines. Ở Indonesia, du lịch là ngành chủ yếu sử dụng san hô, ước tính trị giá 1 triệu USD/km<sup>2</sup>. Việt Nam có tổng diện tích san hô ước tính khoảng 1.112 km<sup>2</sup>, có 350 loài san hô [79].

Các kết quả tính toán lượng giá kinh tế được thực hiện cho 28 thảm cỏ biển có diện tích từ 50 ha trở lên với tổng diện tích 8.660 ha, giá trị tổng cộng khoảng 35 triệu USD, trung bình khoảng 4.000 USD/ha [76]. Trên cơ sở kết quả đánh giá giá trị kinh tế của các thảm cỏ biển ở đầm Thủy Triều (Khánh Hòa), mặc dù chưa tính hết các loại sản phẩm, là khoảng 9.900 USD/ha/năm (Nguyễn Xuân Hòa (2003) theo [15]). Sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên để định lượng giá trị bảo tồn của hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TG-CH), tỉnh Thừa Thiên Huế và đã ước tính được giá trị sẵn lòng chi trả là hơn 11 tỷ đồng/năm. Giá trị sử dụng gián tiếp của các thảm cỏ biển trong đầm phá Tam Giang - Cầu Hai với tư cách là các bãi giống, bãi đẻ được ước tính là 325.633 USD và giá trị xử lý môi trường là hơn 407.000 USD (Trần Hữu Tuấn (2002) theo [78]). Sử dụng cách tiếp cận dựa vào thị trường (market-based approach) ước lượng các giá trị sử dụng trực tiếp của các sản phẩm từ đất ngập nước của tỉnh Cà Mau là 7.549.824 đồng/1 ha/năm (Đỗ Nam Thắng, Jeff Benett (2005) theo [78]).

Lượng giá giá trị kinh tế của vùng biển ven bờ: Tổng chiều dài bờ biển của thế giới vào khoảng 1.440.000 km, giá trị môi trường, bảo vệ đường bờ dao động từ 5.500–110.000 USD/km/năm<sup>20</sup> [15]. Vùng ven biển là nơi phát triển kinh tế năng động và có mật độ, tốc độ phát triển dân số cao. Dọc bờ biển có tới 12 đô thị lớn, hàng trăm bến cá và khoảng 238.600 cơ

sở sản xuất công nghiệp [15]. Hoạt động du lịch, dịch vụ và quá trình đô thị hóa đang gia tăng mạnh. Đến nay đã xác định 15 bãi cá lớn quan trọng, trong đó 12 bãi cá phân bố ở vùng ven bờ và 3 bãi cá ở các gò nổi ngoài khơi [4]. Dọc ven biển có trên 37 vạn ha mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ, nhất là nuôi các loại đặc sản xuất khẩu như tôm, cua, rong câu,... Sản lượng khai thác cá biển, mà 80% là từ vùng nước ven bờ đã vượt mức cho phép [4]. Diện tích đầm nuôi thủy sản nước mặn, lợ tăng từ 230.000 ha (năm 1998) lên 592.000 ha (năm 2003) [15]. Trên vùng biển rộng hơn 1,278 triệu km<sup>2</sup> của Việt Nam, có tới 500.000 km<sup>2</sup> nằm trong vùng triển vọng có dầu khí [15]. Trữ lượng dầu khí ngoài khơi miền Nam, Việt Nam có thể chiếm 25% trữ lượng dầu dưới đáy Biển Đông. Có thể khai thác từ 30–40 nghìn thùng/ngày (mỗi thùng 159 L), khoảng 20 triệu tấn/năm. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thềm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỷ tấn quy dầu. Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khoảng 3 nghìn tỷ m<sup>3</sup>/năm [15]. Ngoài dầu và khí, dưới đáy biển nước ta còn có nhiều khoáng sản quý như: Thiếc, titan, zircon, thạch anh, nhôm, sắt, mangan, đồng, kền và các loại đất hiếm [80]. Vùng ven biển nước ta cũng có nhiều loại khoáng sản có giá trị và tiềm năng phát triển kinh tế như: Than, sắt, titan, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác. Dọc bờ biển có hơn 100 cảng biển, 48 vũng, vịnh và trên 114 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển [15, 81]. Vũng vịnh ven bờ có vai trò hậu cứ, làm tăng vị thế kinh tế của biển. Nhiều vũng vịnh có tiềm năng lớn cho phát triển giao thông - cảng, du lịch và dịch vụ, nghề cá biển, phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và đô thị hóa,... như: Bái Tử Long, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất, Vân Phong, Vũng Đầm,... Vũng vịnh có vị trí quan trọng đối với tổ chức không gian và phát triển kinh tế địa phương<sup>21</sup> [81, 81].

phục ô nhiễm môi trường biển tự sinh. Đề tài KC 09-07. Viện Hải dương học, Nha Trang.

<sup>20</sup> Giá trị cư trú, định cư thuận lợi cho cuộc sống, bình quân 1 km<sup>2</sup> nên có 35–40 người, nhưng hiện nay đã quá tải, dân số đô thị toàn quốc khoảng 33 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 37%<sup>20</sup> (năm 1999 là 23,7%) với mật độ dân số đô thị trung bình là 1.888 người/km<sup>2</sup>, cao rất nhiều lần tiêu chuẩn thế giới [15].

<sup>21</sup> Trong 28 tỉnh, thành ven biển, thì 16 có vũng vịnh: Khánh Hòa 9; Quảng Ninh 6; Phú Yên 6; Bình Định 5; Quảng Ngãi 4; Bình Thuận 3; Bà Rịa Vũng Tàu 3; Quảng Nam 2; Nghệ An 2; Kiên Giang 2; Hải Phòng 1; Thanh Hóa 1; Hà Tĩnh 1; Thừa Thiên Huế 1; Đà Nẵng 1 và Ninh Thuận 1. Diện tích vũng vịnh các địa phương quản lý: Quảng Ninh 1.597 km<sup>2</sup>, Khánh Hòa 800,5 km<sup>2</sup>; Bình Thuận 579,6 km<sup>2</sup>; Nghệ An 285 km<sup>2</sup>, Ninh Thuận 133,9

Vũng vịnh có vai trò đặc biệt quan trọng trong mối quan hệ phát triển kinh tế quy mô quốc gia và quốc tế. Kinh tế phát triển tạo ra nhu cầu liên kết các địa phương trong nước và các nước trong khu vực. Nằm kề trục lộ xương sống của kinh tế khu vực, ở vị trí bản lề giữa biển và đất liền và ở tâm hình học của Đông Nam Á, Việt Nam sẽ phồn thịnh nếu phát huy mạnh mẽ được thế mạnh của biển và vũng vịnh ven bờ. Vị thế kinh tế của vũng vịnh được phát huy theo ba hướng: Làm cửa ngõ ra biển của nội địa châu Á (Vũng Áng, vịnh Vân Phong), làm trụ nối cho các tuyến, hành lang kinh tế ven biển và vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ (vịnh Bái Tử Long - Hạ Long) và làm cầu nối trên tuyến hàng hải quốc tế (vũng Côn Sơn và Vũng Đầm). Hệ thống vũng vịnh ven bờ biển còn có vai trò trọng yếu đối với vị thế địa chính trị của biển vì có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đảm bảo an ninh quốc phòng và các quyền, lợi ích quốc gia trên biển và tạo lập mối quan hệ với các trung tâm chính trị trong nước và khu vực. Đó chính là tài nguyên quân sự, được khai thác và sử dụng triệt để trong chiến tranh chống ngoại xâm [81].

Ở Việt Nam, dọc bờ biển có hơn 6/7 Di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới được UNESCO công nhận đều nằm ở các tỉnh ven biển (Quảng Ninh, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình), 125 bãi biển lớn, du lịch biển chiếm hơn 70%, thu hút hơn 80% du khách nước ngoài nên sẽ là điều kiện thuận lợi để du lịch biển phát triển mạnh hơn. Tuy nhiên, thực tế Việt Nam chỉ kiếm được 20.000 USD/km bờ biển, trong khi các nước phát triển, chỉ 1 km biển đã khai thác thu về 100.000 USD [15]. Sở dĩ có sự chênh lệch lớn như thế là vì các nước phát triển tập trung khai thác “chức năng biển”, trong khi đó Việt Nam mới tập trung định giá, khai thác “giá trị vật chất biển” [15]. Biển có giá trị vật chất và giá trị chức năng, nhưng từ trước đến nay chúng ta hầu như không nhận thức đầy đủ vấn đề này. Nhận thức

km<sup>2</sup>; Phú Yên 123,3 km<sup>2</sup>; Bình Định 122 km<sup>2</sup>, Đà Nẵng 116 km<sup>2</sup>, Quảng Ngãi 92,9 km<sup>2</sup>; Bà Rịa-Vũng Tàu 34,8 km<sup>2</sup>; Hải Phòng 33 km<sup>2</sup>, Thanh Hóa 27 km<sup>2</sup>, Thừa Thiên Huế 20 km<sup>2</sup>, Quảng Nam 19 km<sup>2</sup>, Kiên Giang 12,1 km<sup>2</sup> và Hà Tĩnh 3,5 km<sup>2</sup> (Trần Đức Thạnh và nnk., 2015).

chưa đầy đủ về lượng giá tài nguyên biển, đảo đã khiến cho chúng ta không những không khai thác được hết giá trị của biển mà còn dẫn đến hệ quả là sự phát triển của kinh tế biển trong những năm qua diễn ra một cách tự phát, manh mún, lãng phí, tác động xấu đến tính bền vững của vùng biển và ven biển nước ta. Đi sâu phân tích tiềm năng của các nguồn lợi sinh vật, khoáng sản, năng lượng, giao thông, du lịch,... ta càng khẳng định những vấn đề nêu trên. Nhưng điều đáng nói là tiềm năng ở các vùng biển, đối với những nước đang phát triển, không có những phương tiện kỹ thuật đặc thù, không có các nguồn vốn lớn, lại chưa hoạch định được đường lối, chính sách kinh tế có tính chiến lược và hợp lý thì những con số thống kê về nguồn lợi trong dạng tiềm năng chỉ có tính động viên, tạo ra những giấc mơ đẹp như những chuyện huyền thoại.

#### **QUẢN TRỊ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TRONG BỐI CẢNH PHỨC TẠP CỦA BIỂN ĐÔNG**

Biển Đông với các đặc điểm địa lý mang tính địa phương, có hơn 20 kiểu hệ sinh thái biển nhiệt đới đặc trưng, có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, có các giá trị chức năng, giá trị địa chiến lược quan trọng cho phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và chủ quyền lãnh hải, đã, đang và sẽ đóng vai trò to lớn trong sự phát triển và ổn định của Việt Nam cũng như của khu vực Đông Nam Á, khối ASEAN và Quốc tế. Vấn đề quản trị và sử dụng bền vững không gian biển, đảo không chỉ có giá trị an ninh, ổn định đối với Việt Nam mà còn đối với cả khu vực. Mục tiêu chung của quản trị Biển Đông là tối đa hóa lợi ích kinh tế, môi trường, xã hội, văn hóa và chủ quyền [15]. Trong bối cảnh địa chính trị phức tạp và “nóng”<sup>22</sup> như hiện nay, cần phải

<sup>22</sup> Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, ngày 13/7 đã đăng trên website tuyên bố của Ngoại trưởng Mike Pompeo về “lập trường của Hoa Kỳ với các yêu sách hàng hải ở Biển Đông”. “...trong nhiều năm qua, Bắc Kinh dùng biện pháp bất nạt để xâm phạm quyền chủ quyền của các quốc gia Đông Nam Á ven Biển Đông, thay thế luật quốc tế bằng tư duy”, “chân lý thuộc về kẻ mạnh”. “Thế giới quan kiểu ức hiếp như vậy không có chỗ trong thế kỷ 21”. “Thế giới sẽ

quan tâm, lưu ý, tổ chức quản trị phát triển kinh tế Biển Đông theo kỷ cương, dựa vào 6 tiêu chí định hướng: An ninh hàng hải, an ninh sinh thái, tăng trưởng kinh tế, an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản, đa dạng sinh học và góp phần củng cố hòa bình, tăng cường ổn định khu vực [15, 31, 71]. Các phương thức quản lý hiện đại, tuân thủ các quy luật khách quan, luật pháp quốc tế trong khai thác, sử dụng biển, đảo và các vùng biển sâu ở Biển Đông và các vùng bờ biển cần phải dựa vào các cơ sở khoa học, thể chế, kỷ cương và sự hợp tác rộng rãi, hiệu quả. Định hướng có tính chiến lược là triển khai các chương trình quản lý, phòng ngừa, thích nghi và giảm thiểu. Nhà nước Việt Nam đã phác thảo trên những nét chính về một chiến lược quản trị phát triển Biển Đông với mô hình tăng trưởng kinh tế được đặt trọng tâm vào tăng năng suất, dựa trên sự tích lũy cân bằng và phân bổ hiệu quả các nguồn vốn khác nhau - vốn tư nhân, vốn nhà nước, vốn nhân lực, vốn tự nhiên cũng như dựa vào đổi mới sáng tạo. Tập trung thúc đẩy những động lực phát triển thông qua tăng cường cải cách toàn diện và sâu rộng về thể chế và thị trường<sup>23</sup>. Nhiệm vụ chủ yếu của chương trình quản trị là thiết kế các quy trình thể chế tổng hợp, điều hòa để khắc phục việc phân chia vốn có trong cách quản lý theo ngành và sự phân chia quyền lực giữa các cấp chính quyền ở vùng tiếp giáp đất liền - biển - đảo [83-85]. Công cụ hữu hiệu để đạt được quản trị kỷ cương là một cơ chế phối hợp kết nối các ngành kinh tế biển và vùng bờ, các cấp chính quyền khác nhau, những người sử dụng và công chúng vào quá trình quản lý [86, 87]. Đặc biệt là tập trung nâng cao giá trị sử dụng

---

không cho phép Bắc Kinh coi Biển Đông là để chế trên biển của mình. Hoa Kỳ sát cánh cùng các đồng minh và đối tác Đông Nam Á trong bảo vệ chủ quyền của họ với các tài nguyên ngoài khơi, phù hợp với quyền và nghĩa vụ theo luật quốc tế”.

<sup>23</sup> Ý kiến, nhận định chung của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới tại buổi Lễ công bố báo cáo “Việt Nam nâng động tạo nền tảng cho một nền kinh tế thu nhập cao” diễn ra ngày 27/5/2020 tại Hà Nội.

Biển Đông bằng cách hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông - vận tải; phát triển năng lượng và các lĩnh vực xã hội, văn hóa, sử dụng khoa học, công nghệ trong bảo tồn, phục hồi, tái tạo và phát triển các nguồn tài nguyên tái tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu và môi trường địa chính trị phức tạp ở Biển Đông. Các giải pháp đầu tư để phát triển kinh tế xanh, xanh lam, bảo vệ môi trường, sinh thái quan trọng của biển, đảo, quần đảo,... là các đầu tư quan trọng, cần được ưu tiên. Phát triển bền vững [88] không thể có thực sự đối với Biển Đông, trừ khi có những chiến lược không chỉ mang lại bền vững môi trường, mà còn phải phù hợp với những giá trị xã hội, văn hóa, luật pháp quốc tế và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng ASEAN trong việc xây dựng và thực hiện quản trị phát triển. Trước mắt, thúc đẩy sự hợp tác quốc tế khối ASEAN lớn hơn nữa trong khoa học và công nghệ hàng hải như một phương tiện để kích thích sự đổi mới và tăng cường sự phát triển bền vững của nền kinh tế biển [89]. Tăng cường, tập trung triển khai các chính sách phát triển các cụm hàng hải trong khối ASEAN, đặc biệt là chia sẻ hiệu quả của chúng trong việc kích thích và hỗ trợ các đổi mới công nghệ xuyên ngành trong lĩnh vực hàng hải; thiết lập mạng lưới thông tin Biển Đông - ASEAN để trao đổi quan điểm và kinh nghiệm trong việc thành lập các trung tâm xuất sắc, vườn ươm đổi mới và các cơ sở đổi mới khác trong lĩnh vực công nghệ hàng hải xuyên ngành và cải thiện việc chia sẻ công nghệ và đổi mới giữa các quốc gia ASEAN ở các cấp độ phát triển khác nhau. Tăng cường quản lý tổng hợp biển, ven biển, đặc biệt điều này sẽ liên quan đến việc sử dụng nhiều hơn các phân tích kinh tế và các công cụ kinh tế trong quản lý tổng hợp, phải thiết lập hệ thống thông tin, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn tốt nhất trong khối ASEAN, đẩy mạnh nỗ lực để đánh giá hiệu quả kinh tế của đầu tư công trong nghiên cứu và quan sát biển. Tăng cường xây dựng năng lực cho tầm nhìn hiện đại của ngành hải dương học, bao gồm đánh giá những thay đổi

trong tương lai của các ngành công nghiệp trên Biển Đông và phát triển hơn nữa năng lực khoa học hiện tại của ASEAN để xây

dựng, thiết kế và hoàn thiện định hướng trong tương lai của nền kinh tế biển ở quy mô ASEAN và toàn cầu.

Bảng 2. Đánh giá giá trị tài nguyên các hệ sinh thái biển Việt Nam và Biển Đông [74, 77, 78]

Các hệ sinh thái	Tổng giá trị hàng hóa USD/ha (1)	Tổng giá trị dịch vụ USD/ha (2)	Tổng giá trị USD/ha (1+2)	Tổng diện tích điều tra (ha) (3)	Tổng giá trị kinh tế (USD/ha/năm) (1+2) × (3)
Rừng ngập mặn	454 (1.585)* (28,64%)**	Chưa xác định	454 (2872)* (15,88%)**	156.608 (1.809.136)* (8,66%)**	71.092.201 (5.196.296.711)* (1,4%)**
Thảm cỏ biển	582 (712)* (82,0%)**	1.679 469* (357%)**	2.261 (1.182) (191%)	8.940 (73.769)* (12%)**	20.214.502 (87.164.402)* (23%)**
Rạn san hô	Chưa xác định	964 1.409* (68%)**	964 1.543* (63%)**	110.000 750.307* (15%)**	106.058.248 1.157.393.756* (9,1)**
Đất ngập nước	1.442 (167)* (863%)**	1.228 (128)* (958%)**	2.670 (295)* (904%)**	392.416 (4.201.145)* (9,3%)**	1.047.749.247 (1.239.956.427)* (84%)**

Ghi chú: 7 nước xung quanh Biển Đông tham gia dự án đánh giá: Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Phillipines, Thái Lan và Việt Nam; \*: tổng giá trị kinh tế hàng hóa (1) và dịch vụ (2) của 7 nước tham gia dự án; \*\*: tỷ số % giá trị kinh tế ven biển Việt Nam so với giá trị trung bình của 7 nước.

## THAY KẾT LUẬN

Phát triển kinh tế ven biển, biển và hải đảo thích ứng với bối cảnh thế kỷ XXI có hiệu quả, để Việt Nam trở thành một quốc gia biển mạnh trong bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội phức tạp ở Biển Đông là vấn đề rất cấp thiết, có tính thời sự và nhân văn. Xu thế tiến ra đại dương, toàn cầu hóa, hội nhập, biến đổi khí hậu toàn cầu,... tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội và không ít thách thức, đặc biệt là trong bối cảnh “nóng” hiện nay của Biển Đông. Kinh tế thế giới đang được tái cấu trúc mạnh mẽ và bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ IV, buộc chúng ta phải thúc đẩy mạnh hơn nữa quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, phải chú ý hơn nữa đến tính hiệu quả, chất lượng tăng trưởng và mức độ bền vững.

Vấn đề là cách tổ chức quản trị và phát triển: nếu chúng ta không linh hoạt, năng động và tinh táo tận dụng tốt cơ hội, thì thách thức sẽ tăng lên và gây khó khăn, cản trở cho sự nghiệp hưng thịnh của Việt Nam ở Biển Đông. Hiện có 3 vấn đề cốt lõi trong quản trị phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông: Thứ nhất là phải truyền thông rộng rãi nhận thức về kinh tế biển và vai trò kinh tế trong bảo vệ các quyền và lợi ích của nước ta về biển, đảo; thứ hai là

phải “hiểu và thấu hiểu” tài nguyên Biển Đông và lượng giá tài nguyên và thứ ba là phải tăng cường quản trị, phát triển kinh tế biển trong bối cảnh phức tạp của Biển Đông trên cơ sở khoa học, luật pháp và hợp tác quốc tế, khu vực.

Cũng như các nước đang phát triển khác, kinh tế Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào tài nguyên thiên nhiên, trong đó nguồn lợi từ Biển Đông có vai trò cực kỳ quan trọng. Vấn đề nghiên cứu quản lý một cách toàn diện và đồng bộ các quá trình phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông cần đặc biệt lưu ý đến vấn đề quản lý tổng hợp, vấn đề an ninh sinh thái, vấn đề sử dụng không gian biển, đảo và vấn đề hợp tác, chia sẻ quốc tế, nhất là các nước trong khối ASEAN.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ioc-Unesco, I. M. O., And Fao, U., 2011. A blueprint for ocean and coastal sustainability. *IOC*.
- [2] Nguyễn Tác An, 2000. 70 năm huy động lực lượng khoa học công nghệ hải dương học tham gia phát triển vùng duyên hải, hải đảo và Biển Đông. *Khoa học và Tổ quốc*, 150, 28–30.

- [3] Nguyễn Tác An, 2012. Ủy ban quốc gia chương trình Hải dương học Liên chính phủ (IOC VN) với sự phát triển và ổn định của Việt Nam trên Biển Đông. *Kỷ yếu UBQG UNESCO Việt Nam “35 năm hoạt động và phát triển, 1977–2012”*, tr. 75–81.
- [4] Nguyễn Tấn Trinh, 1996. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. *Bộ Thủy sản*, 614 tr.
- [5] Nguyễn Tác An, 2004. Những vấn đề sinh thái kinh tế trước mắt của vùng biển ven bờ Việt Nam. *Tạp chí Biển Việt Nam*, 10, 6–9.
- [6] Nguyễn Tác An, 2006. Sinh thái kinh tế vùng biển Đà Nẵng. *Khoa học & Phát triển, Sở KH&CN tp. Đà Nẵng*, số 122+123/2006, tr. 88–94.
- [7] Bùi Tất Thắng, 2007. Về chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 7/2007.
- [8] World Ocean Council, 2010. Retrieved from: <http://www.oceancouncil.org/site/faq.php20>.
- [9] Ngô Lực Tài, 2012. Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập. *Nxb. Tổng hợp*.
- [10] Nguyễn Anh Tuấn, 2013. Xu thế phát triển kinh tế thế giới đến năm 2030 và những vấn đề đặt ra đối với hội nhập quốc tế của Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 94 (9/2013).
- [11] Trương Đình Hiền, 2013. Hướng tới một quốc gia kinh tế biển. Trích từ: <http://ebook.ringring.vn/xem-tai-lieu/huong-toi-mot-quoc-gia-kinh-te-bien-ts-truong-dinh-hien/256664.html>.
- [12] Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020 và tầm nhìn 2030. *Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội*.
- [13] WWF, 2015. Làm hồi sinh nền kinh tế đại dương (Reviving the Ocean Economy), ngày 23/04/2015.
- [14] Simcock, A., 2017. World Ocean Assessment. *Cambridge University Press*. 1752 p.
- [15] Nguyễn Tác An, Phan Minh Thu, Nguyễn Thanh Vân, Tống Phước Hoàng Sơn, 2017. Quản trị và phát triển kinh tế ở Biển Đông. *Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội*, 260 tr.
- [16] Vũ Thanh Ca, 2018. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam: thực trạng, tiềm năng, thách thức và đề xuất giải pháp. *Tạp chí Môi trường*, số 4/2018.
- [17] FAO, 2020. The State of world fisheries and aquaculture. <https://www.fao.org>
- [18] Kimball, L. A., 2001. International ocean governance: using international law and organizations to manage marine resources sustainably; executive summary (No. 333.9164 K49). *IUCN, Gland (Suiza)*. 123 p.
- [19] Waldron, A., Adams, V., Allan, J., Arnell, A., Asner, G., Atkinson, S., Baccini, A., Baillie, J., Balmford, A., Beau, J. A., Brander, L., Brondizio, E., Bruner, A., Burgess, N., Burkart, K., Butchart, S., Button, R., Carrasco, R., Cheung, W., ... Zhang, Y., 2020. Protecting 30% of the planet for nature: costs, benefits and economic implications. *Campaign for Nature*. 58 p. <http://pure.iiasa.ac.at/id/eprint/16560/>.
- [20] Nguyễn Tác An, 2002. Tiếp cận quản lý tổng hợp vùng biển ven bờ Việt Nam để phát triển bền vững. *Kỷ yếu Hội nghị khoa học “Biển Đông 2002”*. tr. 15–28.
- [21] Nguyễn Tác An, 2004. Đề các chính sách của nhà nước thực sự trở thành động lực, giá đỡ cho khoa học Việt Nam Phát triển. *Kỷ yếu “Tọa đàm khoa học Quốc tế về chính sách khoa học và giáo dục Việt Nam trong thời kỳ đổi mới”*, Nha Trang 13–14/11/2004. tr. 18–20.
- [22] Nguyen Tac An, 2007. The status and policies on exploitation and protection of marine biological resources in Vietnam. *Proceedings of the 11<sup>th</sup> International Symposium on the Efficient Application and Preservation of Marine Biological Resources, Nha Trang, Nov. 1–2, 2007*. pp. 1–13.
- [23] Nguyễn Tác An, 2007. Suy nghĩ về một số định hướng chính trong quản lý phát triển kinh tế biển bền vững. *Kỷ yếu hội thảo: Quản lý và Phát triển bền vững kinh tế biển Đà Nẵng*, tr. 25–26.

- [24] Nguyễn Tác An, 2007. Xây dựng công viên “Tri thức Biển Đông” tạo sản phẩm tham quan hấp dẫn, mang tính cạnh trong phát triển kinh tế, văn hóa ở thành phố Đà Nẵng. *Kỷ yếu hội thảo: Quản lý và Phát triển bền vững kinh tế biển Đà Nẵng*, tr. 6–13.
- [25] Nguyễn Tác An, Huỳnh Phước, 2007. Về xây dựng dự án “Giải pháp quản lý và phát triển bền vững một số ngành kinh tế biển quan trọng ở thành phố Đà Nẵng”. *Hội nghị Biển Đông lần thứ III, tháng 9/2007*, 12 tr.
- [26] Nguyễn Ngọc Trường, 2011. Cuộc cờ Biển Đông dưới cái nhìn địa - chiến lược. *Sài Gòn tiếp thị* 12/8/2011.
- [27] Townsend-Gault, I., 2011. Đóng góp của các hội thảo về Biển Đông-Tầm quan trọng của cách tiếp cận chức năng. *Nghiên cứu Biển Đông*, ngày 17/3/2011.
- [28] Nguyen Tac An, 2012. Development of “Blue-Green economy” in VietNam: Issues and Prospects. *Vietnam - Korea forum, Ho Chi Minh city, 22/2/2012*
- [29] Nguyễn Chu Hồi, 2016. An ninh môi trường và hòa bình ở Biển Đông. *Nxb. Thông tin - Truyền thông*.
- [30] Nguyễn Tác An, 2007. Một số định hướng chính về quản lý phát triển kinh tế biển bền vững. *Kỷ yếu “Tầm nhìn kinh tế biển và phát triển thủy sản Việt Nam”*, Hà Nội, tháng 12/2007, tr. 65–72.
- [31] Martinez-Alier, J., 1987. Ecological economics: energy, environment and society. Blackwell, Oxford, 259 p.
- [32] Patterson, M. G., & Glavovic, B. C. (Eds.). (2008). Ecological economics of the oceans and coasts. *Edward Elgar Publishing*. 372 p.
- [33] Fausold, C. J., and Lilieholm, R. J., 1999. The economic value of open space: A review and synthesis. *Environmental Management*, 23(3), 307-320.
- [34] Phạm Hoàng Hải, Lê Đức An, Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn Khanh Vân, 2010. Các huyện đảo ven bờ Việt Nam: Tiềm năng và định hướng phát triển. *Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội*. 355 tr.
- [35] Bùi Công Quế, Nguyễn Hồng Phương, Trần Thị Mỹ Thành, Trần Tuấn Dũng, 2014. Nghiên cứu cấu trúc sâu, địa động lực và đánh giá độ nguy hiểm động đất và sóng thần trên vùng biển Việt Nam và kế cận. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển*, 14(2), 97–109.
- [36] Đào Việt Hà, 2020. Động vật độc biển Việt Nam. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*, 152 tr.
- [37] Nguyễn Tác An, Nguyễn Văn Lục, 1992. Công nghệ nuôi tôm biển và quản lý môi trường. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật*, 44 tr.
- [38] Nguyễn Tác An, Trương Sỹ Kỳ, Ngô Văn Toàn, 1994. Kỹ thuật nuôi cá lồng. *Nxb. Nông nghiệp*, 55 tr.
- [39] Nguyễn Tác An và nnk., 2003. Nuôi tôm bền vững: Công cụ hỗ trợ các nhà quản lý và quy hoạch. *Sách từ dự án “Môi trường bền vững cho nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”*, Nha Trang, 12/2003.
- [40] Nguyễn Tác An và nnk., 2003. Quản lý kinh tế trại nuôi tôm. *Sách từ dự án “Môi trường bền vững cho nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”*, Nha Trang, 12/2003.
- [41] Kildow, J. T., Colgan, C. S., Scorse, J. D., Johnston, P., and Nichols, M., 2014. State of the US ocean and coastal economies 2014.
- [42] Nguyễn Xuân Thu và Bùi Tất Thắng, 2012. Phát triển kinh tế biển của Việt Nam - Thực trạng và triển vọng. <http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?>
- [43] Trần Đình Thiên, 2016. Về chiến lược kinh tế biển của Việt Nam, truy cập từ: <http://www.vasi.gov.vn>.
- [44] Park, D., Seo, K., Kildow, D., and Judith, T., 2014. Rebuilding the classification system of the ocean economy. *Journal of Ocean and Coastal Economics*, 2014(1), 4.
- [45] Hoàng Thanh Nga, 2018. Kinh tế biển - Khái niệm và phân loại Các phương pháp tiếp cận trên thế giới và Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ: chuyên san kinh tế - luật và quản lý*, 2(1), 49–58.

- [46] OECD, 2016. The ocean economy in 2030. *OECD Publishing, Paris*, 256 p.
- [47] Dư Văn Toán, 2013. Đặc điểm “Sức mạnh biển” trên thế giới và đề xuất với Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 94 (9/2013).
- [48] Nguyễn Hồng Thao, 2003. Ô nhiễm môi trường biển Việt Nam: luật pháp, thực tiễn. *Nxb. Thống kê, Hà Nội*, 270 tr.
- [49] Ngọc Hiền, 2008. Kinh tế biển Việt Nam: thực trạng và thách thức. <http://www.vnmedia.vn/newsdetail.asp?NewsId=157527&CatId=26>.
- [50] VASI, 2018. Báo cáo hiện trạng biển và vùng bờ quốc gia. *Đại hội các vùng biển Đông Á 2018, lần VI, ngày 27–30/11/2018, Iloilo, Philippines*.
- [51] Tin tức, 2020. Khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch biển. <http://www.monre.gov.vn>.
- [52] Nguyễn Tác An, 2010. Chương trình Hải dương học liên chính phủ với sự phát triển của Việt Nam trên Biển Đông. *Tạp chí hoạt động Khoa học*, số tháng 8/2010, tr. 57–58.
- [53] Trần Vinh Dự, 2011. Biển Đông: kinh tế và xung đột. <http://tuanvietnam.net>, ngày 28/6/2011.
- [54] Lê Hồng Hiệp, 2011. Việt Nam và “lời nguyền địa lý”. <https://vietnamnet.vn/> và <https://thediplomat.com>.
- [55] Nguyễn Tác An, Bùi công Quế, Lê Đức Tô, Lưu Trường Đệ, 2000. Kết quả khảo sát định kỳ biển Đông. *Tạp chí hoạt động Khoa học*, (9), 24–26.
- [56] Nguyễn Hồng Thao, 2020. Công ước của Liên hiệp quốc về luật biển UNCLOS và 25 năm thực thi công ước ở Việt Nam. *Nghiên cứu Biển Đông 2-2020*.
- [57] Nguyễn Chính Tâm, 2012. Biển Đông và nhu cầu “Học thuật hóa”. *DNSG* 7/6/2012.
- [58] Thạch Hà, 2012. An ninh biển Đông Nam Á: Cần quản trị tốt, liên thông. <https://tuanvietnam.net>, ngày 30/8/2012.
- [59] Nguyễn Dy Niên, 2002. Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh. *Nxb. Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội*, tr. 139–162.
- [60] Nguyễn Huệ Chi, 2013. Văn học cổ-cận đại Việt Nam từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật. *Nxb. Giáo dục Việt Nam*.
- [61] Nguyễn Văn Kim (chủ biên), 2011. Người Việt với biển. *Nxb. Thế giới*.
- [62] World Bank, 2011. The Changing Wealth of Nations: Measuring Sustainable Development in the New Millennium. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/4389>.
- [63] Bojo, J., 2011. Vietnam development report 2011: natural resources management. *Washington, DC: World Bank*. <http://documents.worldbank.org/>.
- [64] Lukens, J., 2011. Coastal and Marine Spatial Planning - Data, Tools and Approaches National Oceanic & Atmospheric Administration. *World Ocean Council MSP Business Forum*.
- [65] Lê Đức An, Đào Đình Bắc, 2014. Bàn về tài nguyên không gian. *Tuyển tập Hội nghị Địa lý toàn Quốc lần thứ 8, tp. Hồ Chí Minh*.
- [66] Nguyễn Tác An, 2017. Định hướng tổ chức không gian phát triển ở ven bờ biển đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với xu thế mới. *Kỷ yếu Hội thảo “Những thách thức cho sự phát triển bền vững DBSCL”, TP. HCM, 30/6/2017*.
- [67] Gallup, J. L., Sachs, J. D., and Mellinger, A. D., 1999. Geography and economic development. *International regional science review*, 22(2), 179–232.
- [68] Vũ Hữu San, 2007. Địa lý Biển Đông với Hoàng sa - Trường sa. *Nxb. Trẻ*, 390 tr.
- [69] Nguyễn Tác An, 2007. Lợi thế vị trí địa lý của thành phố Đà Nẵng trong quá trình xây dựng nền kinh tế biển mang tính cạnh tranh. *Khoa học & Phát triển, Đà Nẵng*, số 127/2007, tr. 7–9.
- [70] Nguyễn Tác An, 2014. Về vấn đề tổ chức khai thác, sử dụng hợp lý không gian vịnh Nha Trang: một vài suy nghĩ. “*Chương trình KH&CN phát triển kinh tế biển Khánh Hòa, giai đoạn 2015–2020*”.
- [71] Souvorov, A. V., 1999. Marine ecogonomics: the ecology and economics of marine natural resources management. *Elsevier*. 217 p.



- [72] Landes, D. S., 1998. The Wealth and Poverty of Nations: Why Some Are So Rich and Some So Poor. *W. W. Norton & Company, Inc., New York*. 650 p.
- [73] Robinson, J. A., and Acemoglu, D., 2012. Why nations fail: The origins of power, prosperity and poverty (pp. 45–47). *London: Profile*.
- [74] UNEP, 2007. Procedure for Determination of National and Regional Economic Values for Ecotone Goods and Services, and Total Economic Values of Coastal Habitats in the context of the UNEP/GEF Project Entitled: “Reversing Environmental Degradation Trends in the South China Sea and Gulf of Thailand”. *South China Sea Knowledge Document*, No. 3. UNEP/GEF/SCS/Inf.
- [75] UNEP-WCMC, M., 2011. Marine and coastal ecosystem services: valuation methods and their application. *UNEP-WCMC Biodiversity*, Series (33), 46.
- [76] Costanza, R., d'Arge, R., De Groot, R., Farber, S., Grasso, M., Hannon, B., Limburg, K., Naeem, S., O'Neill, R. V., Paruelo, J., Raskin, R. G., Sutton, P., and Van Den Belt, M., 1997. The value of the world's ecosystem services and natural capital. *nature*, 387(6630), 253–260. <https://doi.org/10.1038/387253a0>
- [77] Tuan, V. S., and Pernetta, J., 2010. The UNEP/GEF South China Sea Project: lessons learnt in regional cooperation. *Ocean & Coastal Management*, 53(9), 589–596. <https://doi.org/10.1016/j.ocecoaman.2010.06.011>
- [78] Trần Đình Lân, 2013. Thử đánh giá định lượng mức độ sử dụng bền vững các hệ sinh thái vùng bờ biển. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển*, 13, 178–185.
- [79] Võ Sĩ Tuấn, Nguyễn Huy Yết và Nguyễn Văn Long, 2005. Hệ sinh thái rạn san hô biển Việt Nam. *Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh*, 212 tr.
- [80] Nguyễn Tác An, 2020. Về vấn đề khai thác tài nguyên biển sâu ở Biển Đông. *Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, <http://vjst.vn/vn/tin-tuc/3047/khai-thac-tai-nguyen-bien-sau.aspx>.
- [81] Trần Đức Thanh, 2008. Vũng vịnh ven bờ biển Việt Nam và tiềm năng sử dụng. *Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội*.
- [82] Trần Đức Thanh, 2012. Biển đảo Việt Nam - tài nguyên vị thế và các kỳ quan địa chất, sinh thái tiêu biểu. *Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội*.
- [83] An, N. T., Huan, T. C., Pavlov, D. S., and Nhezdoli, V. K., 2008. Integrated approach to management of tropical marine ecosystems towards eco-security in Vietnam. *Proc.” Environmnet and Human health–Ecoforum-2008 “*, Saint-Petersburg, 409–410.
- [84] Nguyễn Tác An, Tổng Phước Hoàng Sơn, 2004. Sử dụng hệ thống thông tin Địa lý (GIS) trong quản lý tổng hợp vùng ven bờ. *Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh*, 174 tr.
- [85] Nguyễn Tác An, Greg Lindsey, 1999. Hệ thống chỉ thị phục vụ cho việc quản lý vùng ven bờ của Việt Nam. *Tạp chí hoạt động Khoa học*, 7, 105–108.
- [86] Nguyen Tac An, Venu Ittekkot, 2005. Emerging problems of coastal environment of VietNam. *Proceedings of USA-Vietnam workshop on Water pollution prevention technologies. Hanoi, November 15–18, 2005*. pp. 295–301.
- [87] An, N. T., and Shadrin, N. V., 2008. Integrated coastal zone management in Vietnam: first steps, goals, framework. *Marine ecological J.*, 7(3), 87–96.
- [88] Tôn Thất Nguyễn Thiêm, 2016. Nhân văn và kinh tế: Tình và tiền trong quản trị kinh doanh, *Nxb. Trẻ*.
- [89] Nguyễn Tác An, Trần Công Huân, 2012. Tăng cường hợp tác, khai thác khả năng tư vấn, hỗ trợ tri thức, công nghệ của cộng đồng quốc tế để nâng cao hiệu quả trong điều tra, nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển và bảo vệ Biển Đông. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Hợp tác Biển Đông: Lịch sử và triển vọng”*, Đà Nẵng, ngày 12–14/12/2012.